

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 5/ NĂM 2020

(Từ ngày 01 tháng 5 năm 2020 đến ngày 31 tháng 5 năm 2020)

(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 = 6/7	9 = 6/4
I	SẢN PHẨM CHÍNH							
1	Diện tích cao su	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	407,6	0	0	0		
1.2	Diện tích phục hoang	"	407,6	160	160	100	160	39,3
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý		515,21	0	0	474		
2	Sản lượng cao su	Tấn	15.915	791,9	1.859,4	1.458,0	127,5	11,7
2.1	Sản lượng khai thác	"	12.900	557,7	1.373,5	1.199,4	114,5	10,6
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.015	234,2	485,9	258,6	187,9	16,1
	Nhượng quyền khai thác	"	327					
2.3	Sản lượng chế biến	"	15.915	1.108,3	2.777,5	2.292,1	121,2	17,5
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"		172,7	568,3	418,5		
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	14.700	935,6	2.209,2	1.873,6	117,9	15,0
a	SVR CV 50, 60	"	100	82,4	106,1	81,1	130,8	106,1
b	SVR 3L, 5	"	4.600	248,0	653,7	583,0	112,1	14,2
c	SVR 10, 20	"	2.500	387,7	775,2	602,0	128,8	31,0
d	RSS3	"	2.500	0,0	44,2			
e	RSS5	"		0,0	0,0			
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	5.000	217,0	516,4	457,7		10,3
g	Ngoại hạng	"		0,5	113,6	149,8	75,8	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	15.000	603,9	2.096,0	2.772,4	75,6	14,0
2.4.1	Xuất khẩu	"	5.000	161,3	670,5	825,2	81,3	13,4
a	Trực tiếp	"	5.000	161,3	670,5	825,2	81,3	13,4
b	Ủy thác qua Tập đoàn	"	0	0,0	0,0	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	10.000	442,6	1.425,5	1.947,2	73,2	14,3

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.395		1.238,4	523,3	236,7	88,7
II	KẾT QUẢ KINH DOANH							
1	Giá bán cao su bình quân	Tr đồng/tấn	31,50	29,6	34,8	31,1	111,6	110,3
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	32,25	32,8	35,6	33,1	107,5	110,3
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.400	1.407	1.533	1.428,7	107,3	109,5
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	31,00	28,5	34,4	30,3	113,4	110,9
2	Kim ngạch XK cao su quy theo USD	USD	7.001.000	226.901	1.027.768	1.178.978	87,2	14,7
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ	Tr đồng	658.450	33.078	132.707	191.091	69,4	20,2
3.1	Mủ cao su	"	471.250	17.874	73.690	91.483	80,6	15,6
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	393.750	10.122	57.812	76.641	75,4	14,7
3.1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	77.500	7.752	15.878	14.842	107,0	20,5
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	187.200	15.204	59.017	99.608		31,5
4	Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh	Tr đồng	176.101	15.525	53.076	90.951	58,4	30,1
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	12.335	463	3.100	2.478	125,1	25,1
5	Nộp ngân sách	Tr đồng	70.007	18	20.519	49.226	41,7	29,3
5.1	Thuế GTGT	"	16.000	0	3.778	3.035	124,5	23,6
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	33.987	0	8.000	25.200		23,5
5.3	Thuế xuất khẩu	"	0	0	0	0		
5.4	Thuế nhập khẩu	"	0	0	0	0		
5.5	Tiền thuê đất	"	17.000	0	5.886	18.464	31,9	34,6
5.6	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	14	2.826	2.498	113,1	94,2
5.7	Thuế tài nguyên	"		4	27	23	116,6	
5.8	Thuế khác	"	20	0	3	7	44,8	15,0

Bình Phước, ngày 08 tháng 6 năm 2020

PHÒNG KẾ HOẠCH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Ban KHDT-Tập đoàn
- BGĐ công ty
- Các phòng ban công ty



Hồ Cường

Nguyễn Tiến Đại